CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Cấp nước Huế

Ngày 31/12/2024	16,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.2%	**2.4%**	**10.2%**

DT thuần
Q4/24
157
tỷ VNĐ
QoQ: ▼31.0| -16.5%
YoY: ▲ 7.00| 4.7%

LN thuần
Q4/24
23.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼32.4| -58.2%
YoY: ▲ 12.0| 107%

LN sau thuế
Q4/24
23.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼25.6| -52.0%
YoY: ▲ 7.90| 49.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
29.8%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE
2024
12.2%
YoY: +/-▲ 0.3%

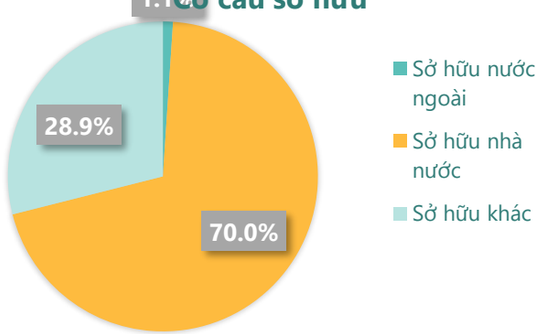
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,781 - 17,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,477
Số lượng CPLH (CP)	87,383,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,000
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.45
EPS	1,544
P/E	10.9

DT thuần
2024
670
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42.0| 6.7%

LN thuần
2024
145
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.00| 6.4%

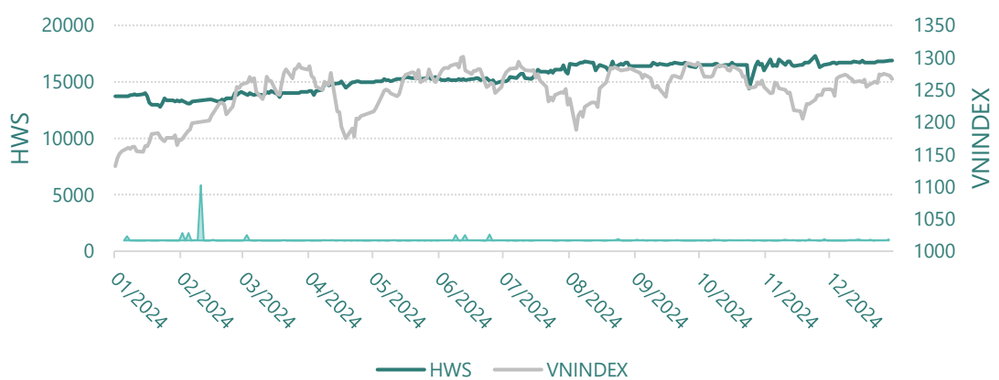
LN sau thuế
2024
135
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00| 5.5%

Cơ cấu sở hữu

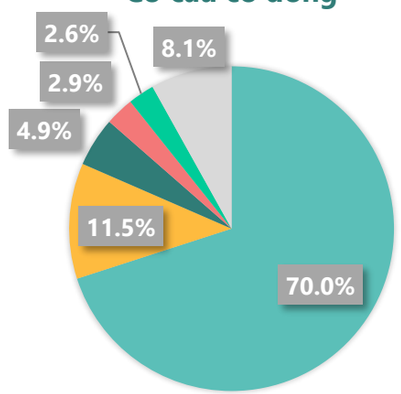


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

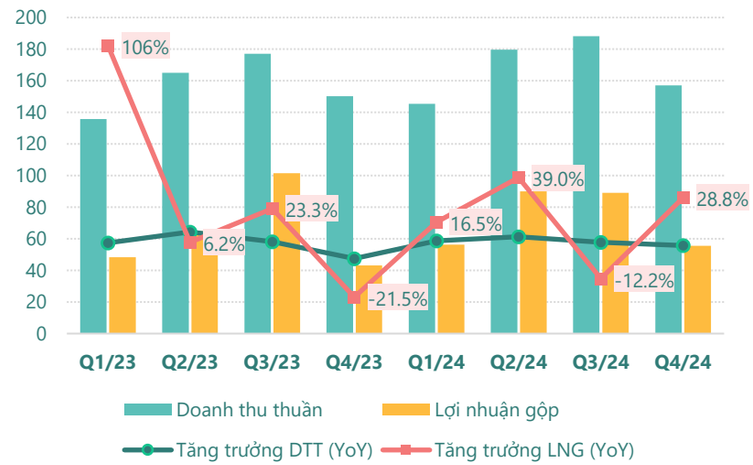




(Nguồn: fireant.vn)

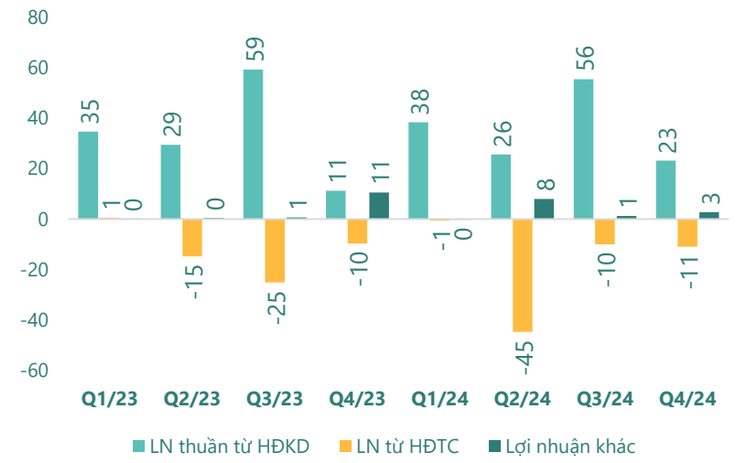
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



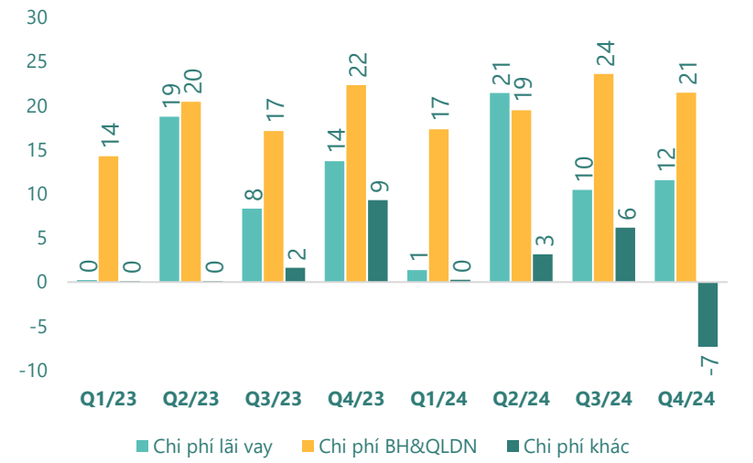
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



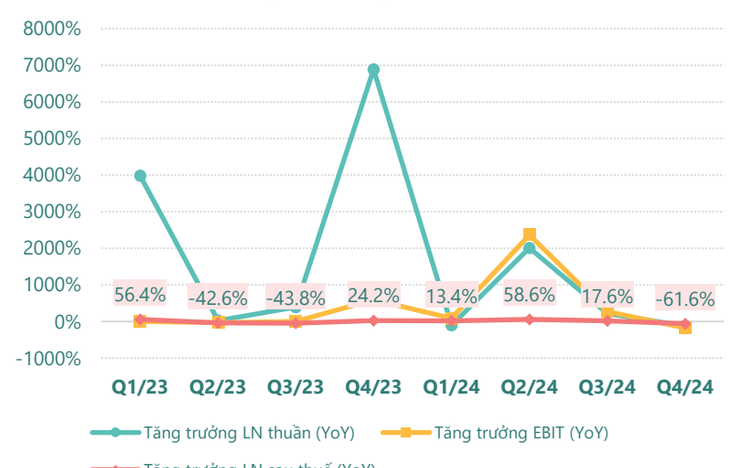
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



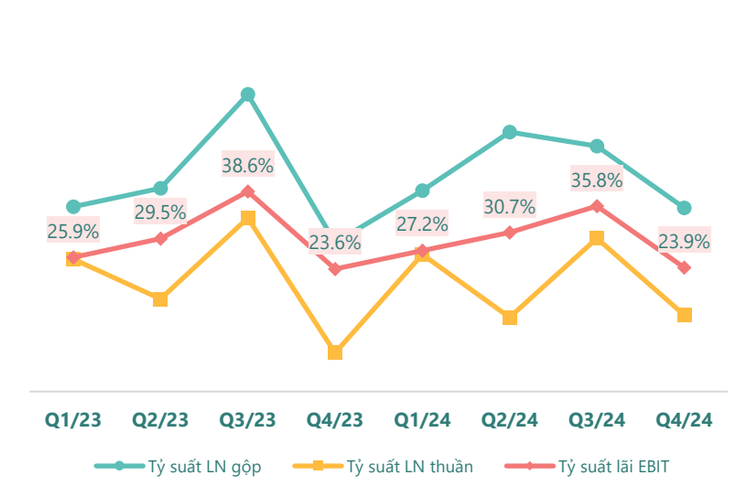
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



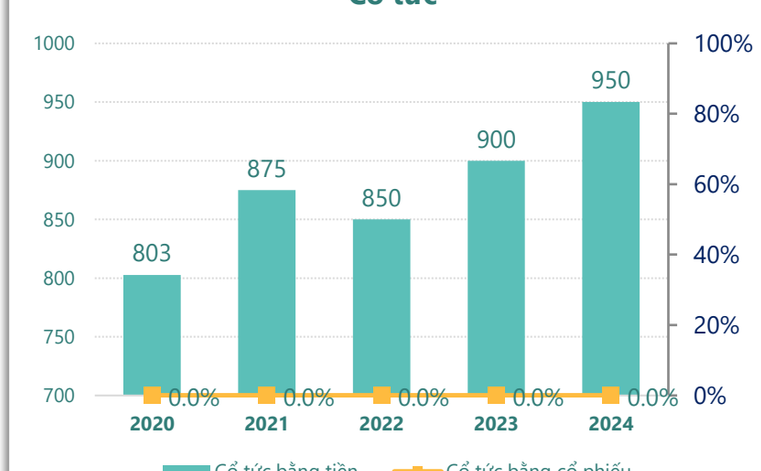
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

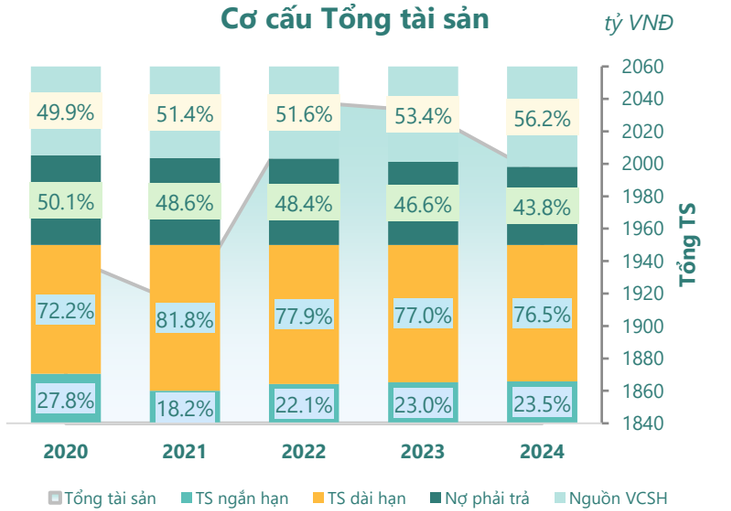
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

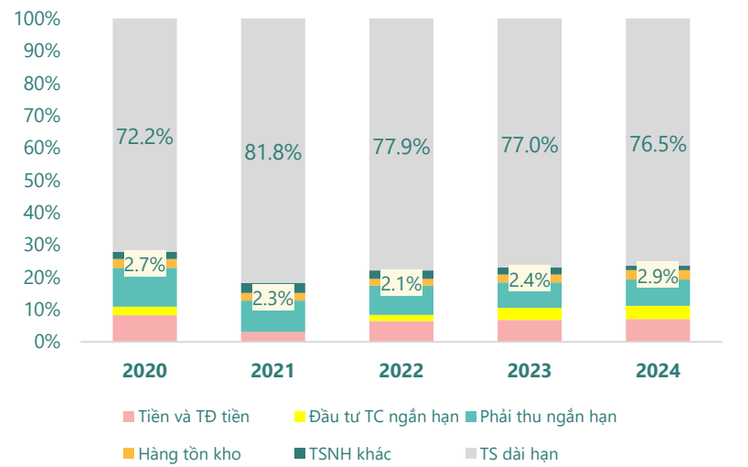
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



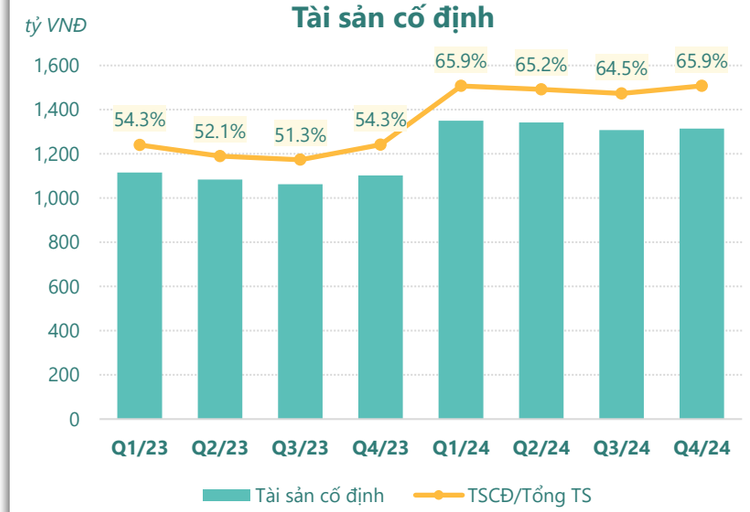
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



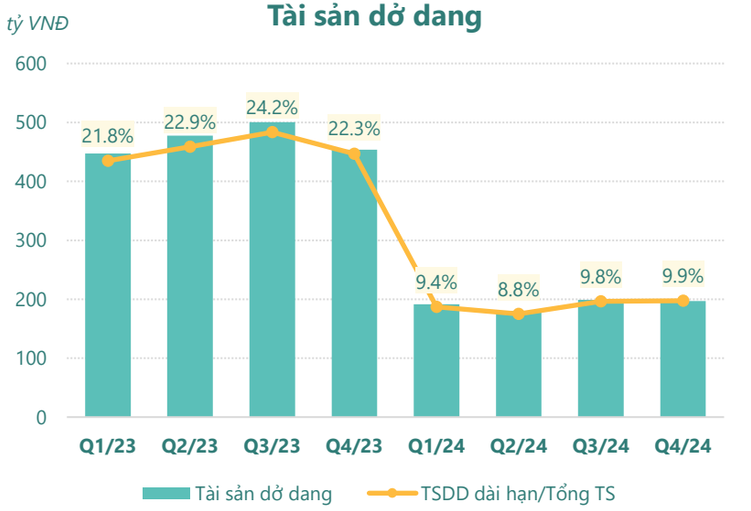
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



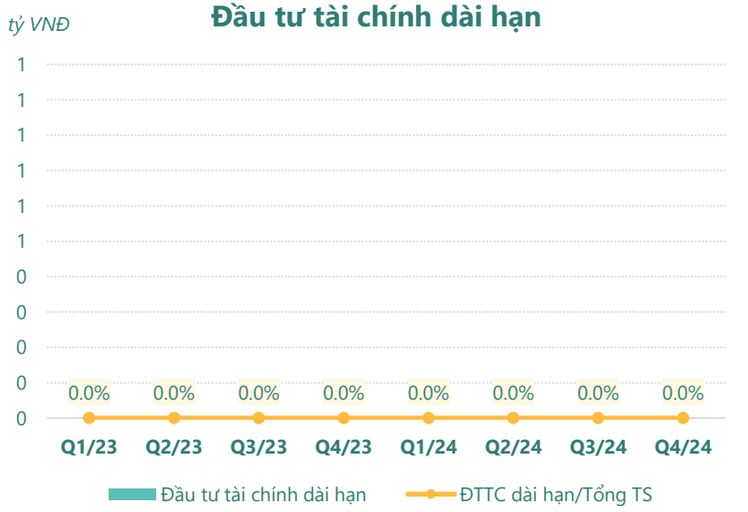
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



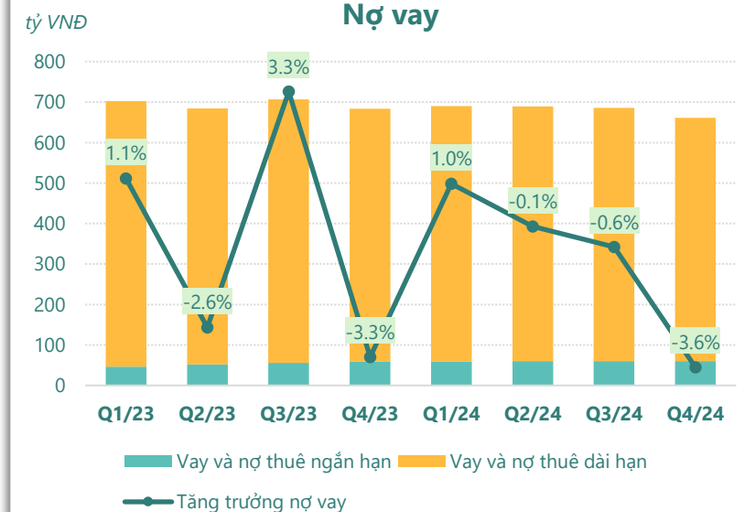
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

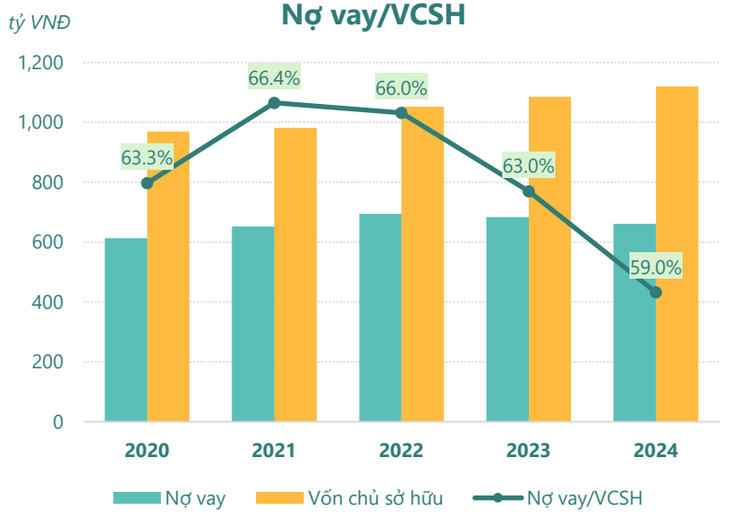
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

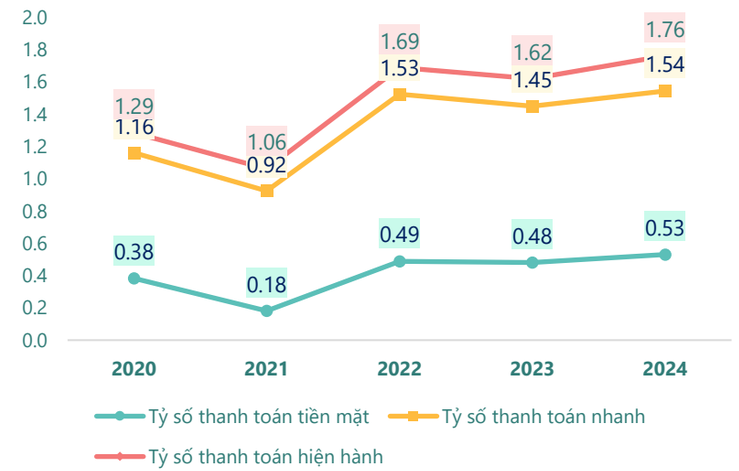
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



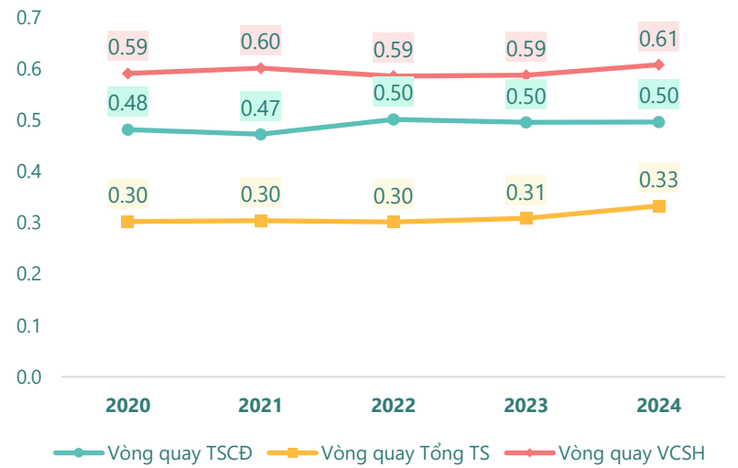
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



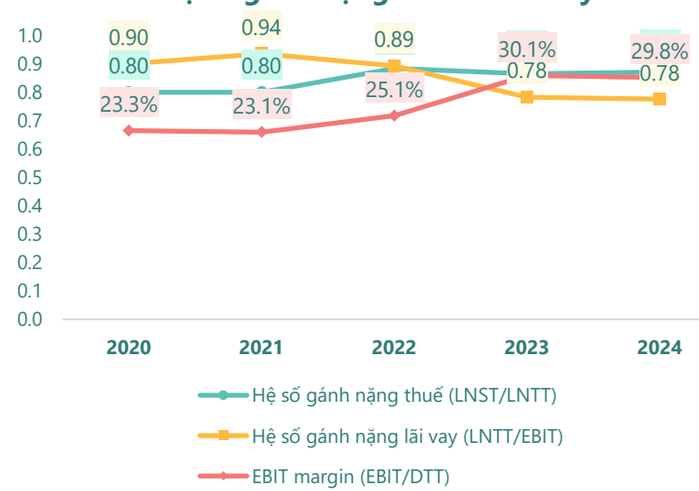
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



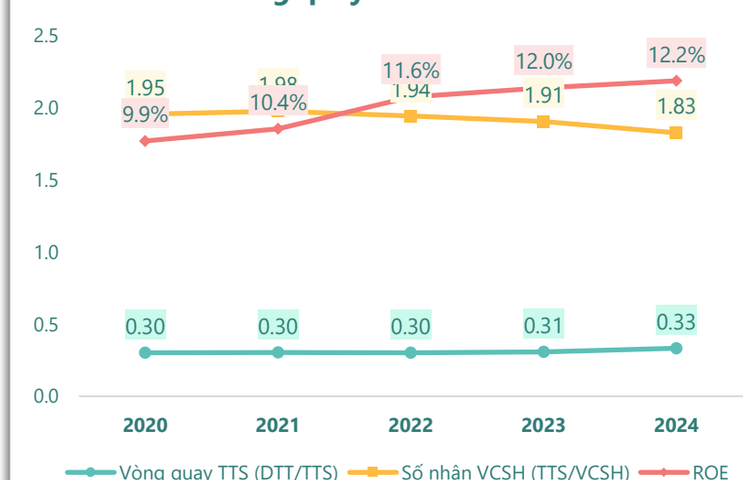
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



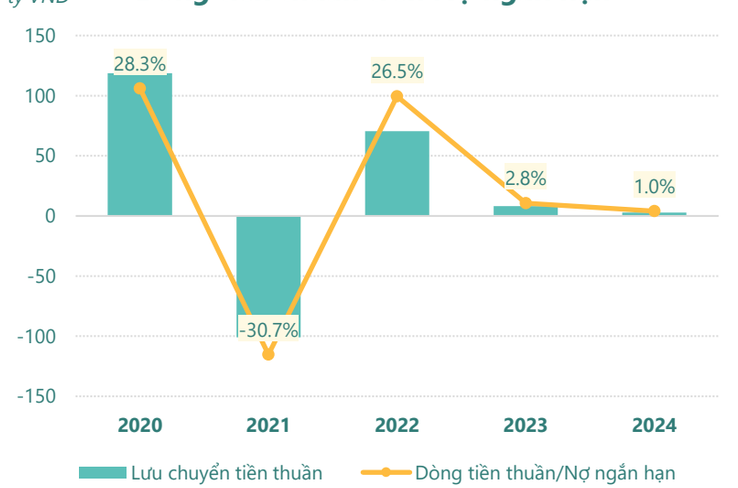
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**157**	**150**	**4.7%**	**670**	**628**	**6.7%**
Giá vốn hàng bán	101	107	-5.2%	377	368	2.3%
Lợi nhuận gộp	55.6	43.2	28.7%	293	260	13.0%
Doanh thu HĐTC	2.40	4.10	-41.5%	5.86	10.2	-42.4%
Chi phí TC	13.3	13.7	-2.8%	72.1	59.2	22.0%
Chi phí lãi vay	11.6	13.7	-15.7%	44.8	41.0	9.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	6.68	6.05	10.3%	23.1	21.6	6.8%
Chi phí QLDN	**14.8**	**16.3**	**-9.2%**	**58.8**	**52.5**	**12.0%**
LN thuần từ HĐKD	23.2	11.2	107%	145	136	6.4%
Lợi nhuận khác	**2.78**	**10.6**	**-73.7%**	**9.78**	**11.4**	**-13.9%**
LN trước thuế	26.0	21.8	19.3%	155	148	4.9%
Lợi nhuận sau thuế	**23.7**	**15.8**	**49.9%**	**135**	**128**	**5.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**23.7**	**15.8**	**49.9%**	**135**	**128**	**5.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	106	49.8	30.2	64.5	98.0	43.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.0	-41.7	-17.4	-18.9	-27.1	-38.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-73.9	-23.0	6.70	-25.2	-87.0	-26.1
Tiền đầu kỳ	154	153	138	158	178	162
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.27**	**-14.8**	**19.5**	**20.5**	**-16.1**	**-21.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	153	138	158	178	162	141

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,992**	**2,033**	**-2.0%**
Tài sản ngắn hạn	473	467	1.3%
Tiền và tương đương tiền	141	138	2.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	81.2	75.7	7.2%
Phải thu ngắn hạn	162	159	1.5%
Hàng tồn kho	56.2	49.5	13.6%
Tài sản ngắn hạn khác	32.5	43.6	-25.4%
Tài sản dài hạn	**1,520**	**1,566**	**-3.0%**
Phải thu dài hạn	0.30	0.17	73.3%
Tài sản cố định	1,314	1,386	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	197	174	13.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**8.86**	**6.11**	**45.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	873	948	-7.9%
Nợ ngắn hạn	**266**	**288**	**-7.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.3	59.2	1.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.5	35.4	-22.4%
Nợ dài hạn	607	660	-8.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	601	624	-3.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,120**	**1,085**	**3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,120**	**1,085**	**3.2%**
Vốn điều lệ	876	876	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)